

# SỰ THỂ HIỆN CỦA NGUYÊN TẮC SUY ĐOÁN VÔ TỘI TRONG CHẾ ĐỊNH CHỨNG MINH VÀ CHỨNG CỨ CỦA LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

*Đinh Thế Hưng\**

Nguyên tắc của pháp luật có tính khách quan. Nó bị chi phối bởi điều kiện kinh tế xã hội, bản chất nhà nước, trình độ nhận thức của con người ở mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể. Trong các Nhà nước chiếm hữu nô lệ, phong kiến, khi mà quyền con người bị chà đạp, khi mà tôn giáo, thân quyền còn thống trị, tư duy pháp lý chưa phát triển thì không thể có những nguyên tắc pháp luật văn minh và tiến bộ. Ngược lại, khi xã hội đã phát triển đến trình độ cao, quyền con người ngày càng được tôn trọng và bảo vệ thì những tư tưởng pháp lý tiến bộ chắc chắn sẽ được ghi nhận là những nguyên tắc của pháp luật. Nguyên tắc suy đoán vô tội cũng không nằm ngoài quy luật đó. Cội nguồn của nguyên tắc suy đoán vô tội có từ thời La-mã cổ đại khi người ta cho rằng trách nhiệm chứng minh thuộc về bên tố cáo và chỉ áp dụng trong tố tụng dân sự<sup>1</sup>. Tư tưởng này chỉ thực sự trở thành nguyên tắc pháp luật khi Cách mạng tư sản Pháp giành thắng lợi đánh một dấu mốc trong cuộc đấu tranh không ngừng nghỉ của nhân loại để bảo vệ quyền con người, cùng với đó là đòi hỏi ngày càng gay gắt của xã hội: Cần phải có biện pháp hạn chế, chống lại sự chuyên quyền, độc đoán xâm phạm thô bạo quyền con người trong tố tụng hình sự (TTHS) từ phía Nhà nước. Tuyên ngôn Nhân quyền và dân quyền năm 1789 của Pháp long trọng tuyên bố: *"Mọi người đều được coi là vô tội cho đến khi bị tuyên bố phạm tội nếu xét thấy cần thiết phải bắt giữ thì mọi sự cưỡng bức vượt quá mức cần thiết cho phép đều bị pháp luật xử lý nghiêm khắc"*. Suy đoán vô

tội được ví như là nguyên tắc "vàng" trong TTHS, một thành tựu vĩ đại của văn minh nhân loại trong việc bảo vệ quyền con người và chứng minh trong TTHS đã được thể hiện trong Tuyên ngôn Nhân quyền 1948, Công ước quốc tế về Quyền chính trị, dân sự năm 1966 của Liên hợp quốc. Luật TTHS của rất nhiều nhà nước cũng đã ghi nhận suy đoán vô tội là nguyên tắc cơ bản trong Luật TTHS. Nguyên tắc này có những nội dung sau đây:

- Người bị tình nghi, bị can, bị cáo luôn vô tội cho đến khi có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của toà án;

- Nghĩa vụ chứng minh thuộc về bên buộc tội, người bị tình nghi, bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh sự vô tội của mình;

- Mọi nghi ngờ về pháp luật và chứng cứ đều phải được giải thích có lợi cho người bị tình nghi, bị can, bị cáo;

- Bản án không được dựa trên những chứng cứ giả định.

Chúng ta đang xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân - một Nhà nước mà ở đó, quyền con người được thừa nhận, tôn trọng và bảo vệ. Điều đó đòi hỏi hệ thống pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật TTHS nói riêng cần phải được hoàn thiện. Trong đó, những tư tưởng pháp lý tiến bộ được quốc tế thừa nhận như giá trị chung của văn minh nhân loại phải được nghiên cứu và ghi nhận về mặt lập pháp. Vì thế, việc ghi nhận cụ thể, đầy đủ nguyên tắc suy đoán vô tội như là nguyên tắc cơ bản là đòi hỏi cấp thiết của pháp luật TTHS trong Nhà nước pháp quyền.

Ở Việt Nam, trước khi có Bộ luật Tố tụng Hình sự (TTHS) 1988, tư tưởng của nguyên tắc này đã được đề cập trong một số

\* Ths. Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật

<sup>1</sup> Nguyễn Thái Phúc, Nguyên tắc suy đoán vô tội, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 11/2006, tr. 72.

văn bản quy phạm pháp luật. Thông tư số 2252/HCTP ngày 29/10/1953 đã hướng dẫn: *"Không nên có định kiến rằng kẻ người bị truy tố là nhất định có tội mà đối xử như người có tội; bị can trước khi tuyên án được coi như vô tội để toà án có thái độ hoàn toàn khách quan"*. Thông tư số 16/TATC ngày 27/9/1974 của Toà án nhân dân tối cao đã đưa ra hướng dẫn có tính nguyên tắc trong hoạt động xét xử của toà án như sau: *"Việc xét hỏi tại phiên toà nhằm trực tiếp và công khai thẩm tra lại các chứng cứ của vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử phải xét hỏi một cách đầy đủ, khách quan, cần tránh tư tưởng quá tin vào hồ sơ mà coi nhẹ tác dụng của việc xét hỏi tại phiên toà, hoặc cho rằng xét hỏi chỉ nhằm buộc tội bị can phải nhận những lời mà họ đã khai ở cơ quan điều tra"*. Trong các BLTTHS 1988 và 2003, tư tưởng cốt lõi của nguyên tắc này đã được thể hiện: Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội có hiệu lực của toà án và trách nhiệm chứng minh thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Những tư tưởng cốt lõi trên của nguyên tắc suy đoán vô tội đã được thể hiện xuyên suốt trong các quy định, chế định của Luật TTHS Việt Nam, trong đó có chế định chứng minh và chứng cứ.

### 1. Suy đoán vô tội - một quy luật của nhận thức trong tố tụng hình sự

Hoạt động phát hiện, xử lý mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội trong tố tụng hình sự là một dạng của hoạt động nhận thức. Chính vì vậy, những quan điểm triết học về nhận thức nói chung cũng ảnh hưởng rất nhiều đến nhận thức trong tố tụng hình sự. Lịch sử triết học đã cho thấy, xuất phát từ quan điểm cho rằng ý thức là nguồn gốc của mọi tồn tại, ý thức quyết định vật chất... các nhà triết học duy tâm cho rằng: Không phải thế giới vật chất mà chính các ý niệm tinh thần mới là đối tượng của nhận thức. Nhận thức là hoạt động của linh hồn nhằm hồi tưởng lại những ý niệm tuyệt đối nằm ngoài thế giới vật chất. Con người không nhận thức được bản chất mà chỉ nhận thức được những đặc tính bề

ngoài của sự vật, hiện tượng. Chính những quan niệm duy tâm về nhận thức này ảnh hưởng đến hoạt động chứng minh, thu thập chứng cứ và xử lý tội phạm của Luật TTHS trong các Nhà nước chiếm hữu nô lệ hay nhà nước phong kiến. Luật TTHS trong các Nhà nước này cho phép quan toà xử theo quan niệm, ý chí chủ quan của mình. Từ đó, việc kết luận có tội hay không có tội tùy thuộc vào quan toà với những thủ tục tố tụng phản khoa học, những cách đối xử với người bị tình nghi phi nhân tính. Ví dụ: Quan niệm hoà đồng giữa công lý và thượng đế cho rằng nếu người phạm tội chịu được những nhục hình tra tấn như căng nọc, nhúng nước sôi, phơi nắng, đóng dấu bằng lửa... mà vẫn sống thì quan toà cho đó là ý chí của thượng đế chứng nhận người này không phạm tội nên tha bổng. Với kiểu tố tụng như vậy tất yếu sẽ dẫn đến công lý bị xuyên tạc bởi sự vu cáo và thiên vị.

Khác với quan điểm duy tâm về nhận thức, lý luận nhận thức Mác-xít khẳng định: Nhận thức là hoạt động của con người thông qua sự tác động qua lại lẫn nhau giữa con người và thế giới xung quanh. Con người hoàn toàn có thể nhận thức được thế giới. Nhận thức của con người không chỉ dừng lại ở những hiện tượng bề ngoài của đối tượng nhận thức mà có thể nhận thức được bản chất của sự vật, hiện tượng. Đồng thời, lý luận nhận thức Mác-xít cũng chỉ rõ: Con người không thể ngay tức khắc nhận thức được bản chất của sự vật, hiện tượng. Nhận thức là một quá trình từ thấp lên cao, từ chưa biết đến biết, từ biết chưa đầy đủ đến biết đầy đủ, từ hiện tượng đến bản chất... Lê-nin đã tổng kết: *"Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý"*. Trong quá trình nhận thức, con người luôn phải giải quyết các mâu thuẫn và mục đích cuối cùng là đạt đến chân lý. Chân lý là tri thức có nội dung phù hợp với thực tiễn khách quan mà nó phản ánh. Lê-nin đã

<sup>2</sup> Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Tập bài giảng Triết học Mác Lê - nin, năm 2000, tr. 321.

khái quát lý luận nhận thức Mác-xít như sau: *"Trong lý luận nhận thức cũng như trong tất cả các lĩnh vực khác của khoa học, cần suy luận một cách biện chứng, nghĩa là dùng giả định rằng nhận thức của chúng ta là bất di bất dịch, có sẵn, mà phải phân tích xem sự hiểu biết này sinh từ không hiểu biết như thế nào, sự hiểu biết không đầy đủ và không chính xác trở thành đầy đủ hơn và chính xác hơn như thế nào"*<sup>3</sup>.

Cũng giống như hoạt động nhận thức khác, nhận thức trong TTHS phải được bắt đầu bằng những giả thiết chứ không phải là những định kiến sẵn có. Khi có sự kiện pháp lý đem đến sự suy đoán về dấu hiệu tội phạm, các cơ quan tiến hành tố tụng phải đặt giả thiết có thể có hoặc không có tội phạm và người phạm tội. *"Có thể"* chứ không phải là *"chắc chắn"* phạm tội hay vô tội. Ngay cả khi một nhân viên điều tra hay thẩm phán trực tiếp chứng kiến sự việc phạm tội đi chăng nữa thì vẫn không thể vì thế mà không bắt đầu quá trình chứng minh trong tố tụng hình sự bằng sự suy đoán. Bởi vì, nhận thức của nhân viên điều tra hoặc thẩm phán trên là nhận thức của cá nhân anh ta về vụ án chứ không phải nhận thức của cơ quan tiến hành tố tụng và của người tiến hành tố tụng. Mặt khác, nếu cá nhân điều tra viên, thẩm phán trực tiếp chứng kiến vụ việc thì địa vị pháp lý của anh ta trong vụ án phải là người làm chứng chứ không phải là người tiến hành tố tụng.

Từ phân tích trên, có thể khẳng định nhận thức trong TTHS trước hết phải bắt đầu bằng sự suy đoán: Suy đoán có tội và suy đoán vô tội chứ không phải là những định kiến sẵn có sẵn là có tội hay vô tội.

Tuy nhiên, đòi hỏi trong TTHS là phải suy đoán vô tội chứ không phải suy đoán có tội bởi lẽ sau:

Lý thuyết về chứng minh chỉ ra nhiều phương pháp chứng minh. Bên cạnh phương pháp chứng minh trực tiếp, người ta có thể chứng minh bằng phương pháp phản chứng (*reductio ad absurdum*) - tiếng La tinh có

nghĩa là *"thu giảm đến sự vô lý"*. Theo đó, người ta sẽ chứng minh nếu một phát biểu nào đó xảy ra, thì dẫn đến mâu thuẫn về logic, vì vậy phát biểu đó không được xảy ra. Ví dụ: Người ta tìm thấy một chiếc áo dính máu nạn nhân bị sát hại trong nhà ông A. Rõ ràng ở đây có dấu hiệu tội phạm và người phạm tội. Câu hỏi ông A có phạm tội hay không là một mệnh đề cần phải chứng minh. Thay vì chứng minh trực tiếp ông A phạm tội, nhân viên cảnh sát đặt ra giả thiết ông A không phạm tội. Mặt khác, suy đoán vô tội không chỉ đáp ứng yêu cầu chứng minh mà còn bảo vệ được quyền của người bị tình nghi, bị can, bị cáo. Hoạt động TTHS bao gồm hai nhiệm vụ. Trước hết, nó là hoạt động bảo vệ xã hội chống lại hành vi xâm hại từ phía tội phạm. Mặt khác không kém phần quan trọng là bảo vệ cá nhân người bị buộc tội chống lại sự xâm hại quyền con người từ phía công quyền. Luật TTHS trong nhà nước văn minh phải dung hoà được quyền lợi xã hội và tự do cá nhân. Chính vì vậy, có người cho rằng *"Luật Hình sự là luật dành cho kẻ bất lương, Luật tố tụng Hình sự dành cho người lương thiện"*<sup>4</sup>. Suy đoán vô tội còn đem đến sự cân bằng trong hoạt động TTHS giữa một bên là Nhà nước với bộ máy điều tra, truy tố, xét xử hùng mạnh được hậu thuẫn bằng quyền lực nhà nước với một bên yếu thế hơn là người bị tình nghi, bị can, bị cáo. Hơn nữa, chứng minh trong TTHS là hoạt động cực kỳ phức tạp, không chỉ là những hành vi khách quan, những hậu quả thực tế mà còn cả những yếu tố tâm lý (lỗi) của người phạm tội. Mọi sai lầm trong chứng minh nhiều khi có thể phải trả giá bằng sinh mệnh của con người. Do đó, *"nếu chỉ chứng minh theo hướng suy đoán có tội thì rất dễ dẫn đến việc coi tố tụng hình sự chỉ đơn thuần là việc bắt người và ra bản án kết tội kèm theo những hình phạt cụ thể"*<sup>5</sup>. Việc định kiến người bị tình nghi, bị can, bị cáo là người có tội là hết sức nguy hiểm. Nó đóng nhất

<sup>1</sup> Nguyễn Quốc Hưng, Hình sự Tố tụng, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1957, tr. 7.

<sup>2</sup> Phạm Hồng Hải, Đảm bảo quyền bào chữa của người bị buộc tội, NXB Công an nhân dân, tr. 42.

<sup>3</sup> Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Tập bài giảng Triết học Mác Lê - nm. nam 2000, tr. 325.

người bị tình nghi, bị can, bị cáo là người có tội kéo theo đó là việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng tràn lan, thiếu căn cứ, chà đạp lên quyền con người mà nhiều trường hợp khi vụ án được xem xét lại thì họ hoàn toàn vô tội. Lúc đó, có bồi thường oan sai đi chăng nữa thì hậu quả đối với họ không thể nói là đã bù đắp được toàn bộ.

Như vậy, không chỉ là quyền của người bị buộc tội, nghĩa vụ của bên buộc tội, thể hiện giá trị của văn minh nhân loại trong việc bảo vệ quyền con người, suy đoán vô tội còn phù hợp với quy luật của nhận thức trong tố tụng hình sự: Một người luôn vô tội khi Nhà nước không chỉ ra được những bằng chứng chống lại điều này và chứng minh được họ có tội.

## **2. Sự thể hiện của nguyên tắc suy đoán vô tội trong chế định chứng minh và chứng cứ của Luật TTHS Việt Nam**

Đối tượng của nhận thức trong TTHS được gọi là đối tượng chứng minh, Luật TTHS Việt Nam gọi là những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự. Việc xác định đúng đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự có ý nghĩa không chỉ định hướng cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử mà còn làm cho việc giải quyết vụ án hình sự được toàn diện, triệt để. *"Đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự là những gì chưa biết nhưng cần phải biết để làm sáng tỏ bản chất của vụ án, trên cơ sở đó, các cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định phù hợp trong quá trình giải quyết vụ án hình sự"*.

Điều 63 BLTTHS hiện hành thể hiện nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội khi khẳng định trách nhiệm chứng minh thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng chứ không phải bị can, bị cáo. Cơ sở của việc khẳng định này xuất phát từ mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân trong tố tụng hình sự và trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo trật tự xã hội. Kháng định trách nhiệm chứng

minh tội phạm thuộc về bên buộc tội đồng nghĩa nhấn mạnh một trong hai nhiệm vụ của tố tụng hình sự là không chỉ không bỏ lọt tội phạm mà còn phải không làm oan người vô tội. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về bên buộc tội nên không chứng minh được tội phạm và người phạm tội thì phải coi bị can, bị cáo không phạm tội. Trong Luật TTHS một số nước có sự phân biệt giữa *"phạm tội thực tế"* và *"phạm tội pháp lý"*<sup>7</sup>. Phạm tội trên thực tế là có hành vi phạm tội, có người phạm tội nhưng trong quá trình chứng minh vì nhiều lý do như trình độ, năng lực điều tra yếu không thu thập đủ chứng cứ, không có người làm chứng khách quan vô tư hoặc quá trình chứng minh tội phạm vì phạm thủ tục tố tụng thì toàn bộ quá trình tố tụng bị coi là vô hiệu và người bị tình nghi vẫn được coi là không có tội. Trường hợp này về mặt pháp lý bị can, bị cáo được coi là không có tội. Cùng với việc khẳng định trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng đồng nghĩa với việc người bị tình nghi, bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh sự vô tội của mình. Quyền chứng minh sự vô tội là một trong những quyền quan trọng của bị can, bị cáo. Cơ sở của việc thực hiện quyền này xuất phát từ nhiều lý do như họ không có đủ trình độ, khả năng để chứng minh, vì quan hệ thân thiết hay gia đình họ không muốn chứng minh... Ngay cả những cơ quan tiến hành tố tụng với điều kiện tốt nhất về con người, khoa học kỹ thuật được hậu thuẫn bằng quyền lực nhà nước, trong nhiều trường hợp cũng gặp khó khăn trong việc chứng minh. Để thực hiện quyền chứng minh sự vô tội của mình, người bị buộc tội có quyền sử dụng nhiều quyền khác nhau như quyền được im lặng, quyền tự bào chữa hay nhờ người bào chữa, quyền đưa ra các chứng cứ và yêu cầu, quyền được tranh tụng bình đẳng tại tòa án... Nhiệm vụ của cơ quan tiến hành tố tụng là phải đảm bảo cho họ thực hiện tốt nhất những quyền

<sup>6</sup> Nguyễn Ngọc Chí. Một số vấn đề lý luận chuyên sâu về chứng minh và chứng cứ. Tài liệu dùng cho học viên cao học Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội.

<sup>7</sup> Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý. Chuyên đề Tư pháp hình sự so sánh, tr. 84.

này. Việc bị can, bị cáo có quyền chứng minh sự vô tội của mình không những đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của họ mà còn giúp cơ quan tiến hành tố tụng không những không làm oan người vô tội mà còn xác định chính xác và xử lý đúng người, đúng tội.

Vấn đề đầu tiên và quan trọng nhất làm cơ sở cho việc chứng minh các vấn đề tiếp theo là cơ quan tiến hành tố tụng phải xác định: Có hay không hành vi phạm tội đã xảy ra? (Điều 63 BLTTHS hiện hành). Đây là một trong những đòi hỏi của nguyên tắc suy đoán vô tội. Điều đó có nghĩa là cơ quan tiến hành tố tụng không chỉ phải chứng minh có tội phạm xảy ra mà còn phải chứng minh không có tội phạm xảy ra tức là phải suy đoán. Quy định như vậy là hợp lý bởi lẽ ngay từ ban đầu, từ tin báo của quần chúng, có người tự thú, phạm tội quả tang..., các cơ quan tiến hành tố tụng không thể biết và khẳng định ngay chắc chắn đã có tội phạm và người phạm tội. Câu hỏi có tội phạm xảy ra hay không luôn đặt ra và xuyên suốt quá trình tố tụng cho đến khi có bản án có hiệu lực kết luận vấn đề này và thậm chí đặt ra cả trong trường hợp bản án đã có hiệu lực pháp luật (khi vụ án bị xem xét bằng thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm). Chính vì vậy, đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự là *"những gì chưa biết nhưng cần phải biết"*. Nhận thức như vậy mới đảm bảo tính khách quan, không định kiến, tránh suy luận một chiều theo hướng có tội phạm và người phạm tội. Khi không có tội phạm và người phạm tội các cơ quan tiến hành tố tụng cần phải nhanh chóng ra các quyết định đình chỉ vụ án hoặc bản án tuyên bị cáo vô tội.

Muốn làm rõ các vấn đề cần phải chứng minh nói trên để từ đó các cơ quan tiến hành tố tụng ra các quyết định tố tụng chính xác không phải dựa trên những suy luận chủ quan, những định kiến cá nhân hay trông chờ vào sức mạnh siêu nhiên thần bí nào mà phải dựa vào hệ thống chứng cứ với những thuộc tính khách quan, liên quan và hợp pháp. Ngay từ thế kỷ XIII, Vua Saint Louis đã đánh dấu bước ngoặt của Luật TTHS khi cho rằng: *"không phải nhờ sức mạnh của lưỡi*

*kiếm, tin tưởng nơi lời thề hay nước, lửa, gió, mưa để tìm chân lý mà phải tìm chân lý nơi nhân chứng và bằng cứ"*<sup>8</sup>.

Tuy nhiên, thế nào là chứng cứ hoặc bằng cứ thì mỗi kiểu tố tụng hình sự có quan điểm khác nhau. Trên cơ sở quan điểm duy vật Mác-xít về chứng cứ, Điều 64 BLTTHS Việt Nam hiện hành đã đưa ra khái niệm chứng cứ tương đối khoa học và chặt chẽ, ở đó có thể tìm thấy những tư tưởng của nguyên tắc suy đoán vô tội như sau: *"Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự thủ tục do Bộ luật này quy định mà cơ quan điều tra, viện kiểm sát và toà án dùng làm căn cứ để xác định có hay không hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án."*

Chứng cứ là những gì có thật. Khoa học Luật TTHS gọi là tính khách quan của chứng cứ. Khi tội phạm tác động vào đối tượng của tội phạm nhằm xâm hại các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ sẽ để lại những dấu vết vật chất trong thế giới khách quan. Nhiệm vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng là phải thu thập được các dấu vết khách quan này và đảm bảo tính khách quan của nó. Theo logic này thì những đồ vật, sự kiện bị xuyên tạc hoặc do suy luận chủ quan không được gọi là chứng cứ và không có giá trị chứng minh. Tính khách quan của chứng cứ - xét dưới góc độ suy đoán vô tội đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng không chỉ đảm bảo tính xác thực khách quan của chứng cứ, mà còn không được suy luận chủ quan nhằm chứng minh theo hướng có tội.

Chứng cứ được dùng làm căn cứ để xác định có hay không hành vi phạm tội và người thực hiện tội phạm... Bản thân nội dung này đã cho thấy chứng cứ có hai giá trị chứng minh: Chứng minh vô tội và chứng minh có tội. Khoa học Luật TTHS chia chứng cứ làm hai loại là chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội. Chứng cứ buộc tội là chứng cứ có giá trị

<sup>8</sup> Nguyễn Quốc Hưng, Hình sự Tố tụng, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1957, tr. 9

chứng minh được có hành vi phạm tội xảy ra, có người thực hiện tội phạm và các tình tiết khác khẳng định trách nhiệm hình sự của họ. Chứng cứ gỡ tội là chứng cứ có giá trị chứng minh không có hành vi phạm tội và người phạm tội hoặc các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Việc phân chia chứng cứ thành hai loại buộc tội và gỡ tội phải được hiểu là sự phân loại giá trị chứng minh của chứng cứ. Bởi lẽ, trong thực tế một chứng cứ có hai giá trị chứng minh: Vừa có giá trị cho sự vô tội của người này, vừa có giá trị buộc tội người khác. Nhận thức như vậy mới đảm bảo được tính khách quan của chứng cứ đồng thời buộc các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình thu thập chứng cứ phải thu thập cả chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội.

Muốn nhận thức được các tình tiết của vụ án để đi đến khẳng định một người có tội hay không có tội phải thông qua quá trình chứng minh tức là quá trình phát hiện, thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ. Điều 65 BLTTHS hiện hành thể hiện nguyên tắc suy đoán vô tội ở việc quy định các cơ quan tiến hành tố tụng được phép thu thập chứng cứ từ các nguồn khác nhau. Yêu cầu đối với việc thu thập chứng cứ là phải thu thập đủ, không chỉ thu thập chứng cứ chứng minh có tội mà bỏ qua chứng cứ chứng minh vô tội. Trong quá trình đánh giá chứng cứ, nguyên tắc suy đoán vô tội đòi hỏi người tiến hành tố tụng phải có thái độ khách quan, không được có thành kiến đối với việc có tội hay không có tội của bị can, bị cáo. Nguyên tắc suy đoán vô tội còn đòi hỏi hoạt động đánh giá chứng cứ phải toàn diện và đầy đủ, phải bám sát vào các vấn đề cần phải chứng minh quy định tại Điều 63 BLTTHS 2003, phải xem xét cả mặt buộc tội và gỡ tội, không được thiên về mặt nào. Hoạt động đánh giá chứng cứ phải có niềm tin nội tâm. Niềm tin nội tâm khác với định kiến (thành kiến). Niềm tin nội tâm chỉ là sự dự đoán ban đầu về vụ án. Khi nghiên cứu, kiểm tra chứng cứ, người tiến hành tố tụng thấy có những chứng cứ làm thay đổi dự đoán ban đầu thì dự đoán này phải bị loại bỏ. Những dự đoán ban đầu còn được gọi là "giả thuyết điều tra" - không thể thiếu trong hoạt

động đánh giá chứng cứ. Nhưng những giả thuyết này không phải là bất di bất dịch mà có thể bị thay đổi bằng dự đoán khác cho đến khi kết quả cuối cùng đã được chứng minh thuyết phục.

Điều 64 BLTTHS hiện hành quy định các nguồn chứng cứ bao gồm: vật chứng, lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, kết luận giám định, biên bản về các hoạt động điều tra. Trong các quy định của BLTTHS về nguồn chứng cứ thì quy định về lời khai của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thể hiện rõ nhất nguyên tắc suy đoán vô tội. Theo Điều 71, 72 BLTTHS hiện hành thì người bị bắt, người bị tạm giữ trình bày những tình tiết liên quan đến vụ án. Đặc biệt khoản 2, Điều 72 quy định rõ: "*Lời nhận tội của bị can, bị cáo chỉ có thể được coi là chứng cứ nếu nó phù hợp với các chứng cứ khác trong vụ án. Không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để kết tội*". Từ quy định này hoàn toàn có thể suy luận ngược lại: Lời khai không nhận tội của bị can, bị cáo vẫn được coi là chứng cứ ngay cả khi nó không phù hợp với các chứng cứ khác miễn là nó đảm bảo được các thuộc tính của chứng cứ là tính khách quan, liên quan và hợp pháp. Việc không coi lời nhận tội của bị can, bị cáo là chứng cứ duy nhất để kết tội nhằm tránh tình trạng mớm cung, dùng nhục hình bắt bị can, bị cáo phải nhận tội xảy ra trong quá trình thu thập chứng cứ. Trong thực tế, ở các phiên tòa câu đầu tiên các thẩm phán hỏi bị cáo thường là: "*Anh có nghe rõ cáo trạng không? Cáo trạng truy tố anh về tội...có đúng không?*" Nếu bị cáo trả lời đúng thì lập tức việc xét hỏi chuyển theo hướng buộc tội. Nếu bị cáo trả lời không thì Hội đồng xét xử thường bắt bị cáo trả lời tại sao không đúng? Mặt khác, trong các phiên tòa hình sự vì quá coi trọng lời nhận tội của bị cáo nên thời lượng dành cho việc hỏi các bị cáo chiếm tỷ lệ rất lớn. Nguyên tắc suy đoán vô tội cho phép bị cáo có quyền im lặng và lời

thủ tội của bị cáo chỉ được coi là chứng cứ khi nó phù hợp với các chứng cứ khác, khi trách nhiệm chứng minh thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng, thì việc xét hỏi bị cáo quá nhiều, đánh giá quá cao lời nhận tội của bị cáo mà bỏ qua các chứng cứ khác là biểu hiện của sự thiếu trách nhiệm, vi phạm nguyên tắc suy đoán vô tội của các cơ quan tiến hành tố tụng. Trong nhiều vụ án, bị cáo nhận tội bừa vì thiếu hiểu biết pháp luật, nhận tội thay cho người khác. Nếu chỉ thoả mãn với lời nhận tội của bị can, bị cáo để buộc tội họ thì rất có thể dẫn đến xét xử oan người vô tội. Do vậy, lời nhận tội của bị can, bị cáo nhiều khi chỉ là định hướng cho quá trình chứng minh và nó chỉ có giá trị chứng minh khi nó phù hợp với các chứng cứ khác.

Liên quan đến lời nhận tội của bị can, bị cáo có một vấn đề đặt ra là: Lời nhận tội của bị can, bị cáo tại cơ quan tiến hành tố tụng đã được quy định tại Điều 72 BLTTHS 2003. Tuy nhiên, có những trường hợp bị can, bị cáo nhận tội không phải trước cơ quan tiến hành tố tụng: Như trong nhật ký, trong bức thư gửi người khác... (sách báo pháp lý tại miền Nam trước năm 1975 gọi là "thủ tội ngoại tư pháp"). Những tài liệu này được cơ quan tiến hành tố tụng thu thập. Vậy sự thú tội này có được coi là chứng cứ không? Và đánh giá sự thú tội này như thế nào? Dưới góc độ nguyên tắc suy đoán vô tội thì các cơ quan tiến hành tố tụng cần kiểm tra lời thú tội này bằng cách hỏi bị can, bị cáo. Nếu họ thừa nhận sự thú tội này thì đây mới được coi là "lời thú tội" và giải quyết theo Điều 72: Chỉ được coi là chứng cứ nếu nó phù hợp với các chứng cứ khác. Nếu bị can phủ nhận sự thú tội này thì không được coi là chứng cứ ngay cả khi nó phù hợp với các chứng cứ khác. Từ những quy định trên của BLTTHS về lời nhận tội của bị can, bị cáo, có thể rút ra kết luận: Ngay cả khi bị can, bị cáo nhận tội thì các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn phải suy đoán vô tội.

**3. Hoàn thiện các quy định về chứng minh và chứng cứ của BLTTHS hiện hành đảm bảo nguyên tắc suy đoán vô tội**

Về quyền được đưa ra chứng cứ của bị can, bị cáo: Quy định của BLTTHS hiện hành thể hiện sự bất bình đẳng giữa bên gỡ tội và bên buộc tội và hạn chế quyền chứng minh sự vô tội của người bị buộc tội. Các Điều 48, 49, 50, 58 quy định về quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bào chữa cho thấy Luật chỉ cho phép những người này đưa ra, hoặc thu thập tài liệu, đồ vật mà không khẳng định những đồ vật, tài liệu này có phải là chứng cứ hay không? Việc không khẳng định và không cho phép bị can, bị cáo đưa ra chứng cứ do bị hạn chế bởi Điều 64 BLTTHS hiện hành về chứng cứ. Theo đó: "*Chứng cứ là những gì có thật được thu thập theo trình tự thủ tục Bộ luật này quy định mà cơ quan điều tra, viện kiểm sát, toà án dùng làm căn cứ xác định có hay không hành vi phạm tội ...*". Như vậy, việc thu thập chứng cứ, quyền được thu thập chứng và đánh giá một tài liệu, đồ vật nào đó có phải là chứng cứ hay không phụ thuộc vào ý chí của bên buộc tội gồm cơ quan điều tra, viện kiểm sát, toà án. Việc xếp toà án vào bên buộc tội mà không phải là một trọng tài với chức năng đánh giá một tài liệu, đồ vật nào đó do các bên buộc tội và gỡ tội đưa ra có phải chứng cứ hay không sẽ dẫn đến tình trạng thiếu khách quan trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ của các cơ quan tiến hành tố tụng khi vì lý do nào đó họ bỏ qua không ghi nhận và xem xét những tài liệu, đồ vật mà người bị buộc tội và người bào chữa cung cấp. Mặt khác, Luật cho phép người bào chữa được thu thập chứng cứ nhưng thiếu hẳn cơ chế, thủ tục để họ thực hiện quyền này. Vấn đề đặt ra ở đây là bên gỡ tội có bị ràng buộc bởi tính hợp pháp của chứng cứ hay không? Chúng tôi cho rằng tính hợp pháp của chứng cứ chỉ có giá trị ràng buộc đối với bên buộc tội với tư cách đại diện cho Nhà nước mà không ràng buộc với bên gỡ tội. Bị can, bị cáo có thể sử dụng bất cứ biện pháp nào (không loại trừ biện pháp bất hợp pháp) để thu thập tài liệu, đồ vật. Những tài liệu đồ vật này vẫn được coi là chứng cứ nếu nó có giá trị chứng minh đặc

biệt là chứng minh sự vô tội của họ. Nói cách khác, cơ quan tiến hành tố tụng không thể nhận định rằng: Một tài liệu, đồ vật nào đó mà bên gỡ tội đưa ra tuy có giá trị chứng minh nhưng do hành vi trộm cắp hoặc do chiếm đoạt bất hợp pháp mà có nên không được coi là chứng cứ. Từ phân tích trên, chúng tôi đề nghị nên sửa đổi quy định về chứng cứ như sau: *Chứng cứ là những gì có thật, do các bên buộc tội và gỡ tội đưa ra có giá trị chứng minh có hay không có tội phạm, người phạm tội và các vấn đề khác của vụ án hình sự.*

Điều 74 BLTTHS hiện hành, quy định về vật chứng cũng cho thấy yếu tố buộc tội nhiều hơn gỡ tội khi quy định rằng vật chứng là những vật được dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội..., cũng như các vật khác có giá trị chứng minh tội phạm và người phạm tội. Như vậy, Luật đã hạn chế vật chứng ở những vật chứng minh phạm tội và người phạm tội. Còn những vật khác có liên quan đến vụ án, tồn tại khách quan có giá trị chứng minh sự vô tội của bị can, bị cáo thì không được coi là vật chứng. Trong khi đó, bị can, bị cáo và người bào chữa có quyền đưa ra đồ vật để chứng minh sự vô tội của mình. Vậy những đồ vật này gọi là gì và có giá trị chứng minh như thế nào?

Về vấn đề quyền đưa ra chứng cứ của người bị buộc tội, BLTTHS Liên bang Nga 2001 quy định cụ thể hơn qua đó đảm bảo được nguyên tắc suy đoán vô tội. Cụ thể các Điều 46, 47 BLTTHS Liên bang Nga quy định về quyền của người bị tình nghi, bị can khẳng định rõ những người này có quyền đưa ra chứng cứ. Điều 81 quy định về vật chứng là những vật không chỉ để chứng minh tội phạm mà còn dùng để xác định các tình tiết khác của vụ án. Các tình tiết khác ở đây không loại trừ các tình tiết chứng minh bị can, bị cáo vô tội.

Về quy định cho phép toà án trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi toà án thấy còn thiếu những chứng cứ quan trọng mà không bổ sung tại phiên toà, khi có căn cứ cho rằng bị cáo phạm một tội khác hoặc có đồng phạm

khác quy định tại Điều 179 BLTTHS 2003 cho thấy yếu tố định kiến bị cáo có tội trong hoạt động chứng minh và đánh giá chứng cứ của toà án rõ hơn là suy đoán vô tội. Quy định này biến toà án thành cơ quan buộc tội tạo ra hệ thống cơ quan buộc tội hùng mạnh gồm 3 cơ quan: Cơ quan điều tra – viện kiểm sát - toà án. Trong đó, nếu toà án thấy việc buộc tội của cơ quan điều tra, viện kiểm sát chưa chặt chẽ và vi phạm thủ tục tố tụng (chưa chứng minh được lỗi của bị can) thì toà án yêu cầu hai cơ quan kia buộc tội lại trong khi nguyên tắc suy đoán vô tội khẳng định trách nhiệm chứng minh thuộc về bên buộc tội (cơ quan điều tra - viện kiểm sát). Trường hợp này, nếu thấy việc viện kiểm sát chứng minh lỗi của bị can chưa đầy đủ thì toà án có quyền tuyên bố bị cáo không phạm tội chứ không được “hợp sức” cùng hai cơ quan kia buộc tội đến cùng bị cáo kể cả cho phép bên buộc tội hợp pháp hoá những vi phạm trước đó.

Quy định cho phép toà án trả hồ sơ để điều tra bổ sung còn vi phạm nguyên tắc suy đoán vô tội ở chỗ: Cho phép toà án định kiến trước bị cáo có tội bằng việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi “*có căn cứ cho rằng bị cáo phạm tội khác hoặc có đồng phạm khác*”. Nguyên tắc suy đoán vô tội khẳng định: Khi và chỉ khi có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của toà án mới kết luận một người nào đó phạm tội và mọi chứng cứ trong đó có chứng cứ buộc tội và gỡ tội phải được xem xét tại phiên toà. Thế nhưng, Điều 179 lại cho phép thẩm phán chủ tọa phiên toà định kiến trước bị cáo có tội để trả hồ sơ. Như vậy, để ra bản án buộc tội có hai trình tự chứng minh. Một trình tự chứng minh và kết tội sơ bộ bị cáo do thẩm phán chủ tọa phiên toà tiến hành và trình tự chứng minh, kết tội chính thức chỉ có ý nghĩa hợp pháp hoá, công khai hoá bản án do thẩm phán “xử nháp” trước đó của Hội đồng xét xử. Từ đó, kéo theo tính hình thức của phiên toà mà kết quả bị cáo có tội đã được thẩm phán dự liệu trước.

*(Xem tiếp trang 65)*



từ con số không và càng không thể phủ định sạch trơn những gì các thế hệ trước (cả tay và ta) đã để lại. Về mặt phương pháp, thì đây chính là mặt biểu hiện cụ thể của phương pháp diễn dịch. Bởi vì lịch sử phát triển tội phạm học trên một trăm năm đã cho thế hệ hôm nay biết rõ về bản chất của tình hình tội phạm với ba nội dung như đã trình bày và cũng cho biết cả phương pháp tìm ra bản chất của hiện tượng này bằng cách nghiên cứu mặt nhận thức của nó, tức là thông qua tổng thể các hành vi phạm tội đã xảy ra...

Vấn đề tiếp theo hiện nay là mỗi quốc gia "đối xử" với tổng thể như thế nào, tổ chức thống kê tội phạm ra sao, mức độ công khai đến đâu và việc nghiên cứu, đánh giá cái tổng thể đó chi tiết, chính xác đến mức độ nào. Tất cả những việc đó đều thuộc mặt triển khai thực tiễn phục vụ cho việc nhận thức, đánh giá thực trạng của tình hình tội phạm ở từng thời điểm cần thiết.

Để có thể đánh giá được **THỰC TRẠNG** của tình hình tội phạm (thực trạng bao giờ cũng chỉ là nhiệm vụ, là yêu cầu được xã hội đặt ra cho các nhà nghiên cứu, chứ nó không bao giờ là một thuật ngữ tội phạm học như có tác giả lầm tưởng), tội phạm học cũng đã chỉ dẫn rằng, phải làm rõ được đặc điểm định lượng và định tính của tình hình tội phạm, tức là phải có đủ số liệu

thực tế để mô tả được các thông số sau đây của tình hình tội phạm:

- Mức độ của tình hình tội phạm (chứ không phải thực trạng);
- Cơ cấu của tình hình tội phạm;
- Động thái hay diễn biến của tình hình tội phạm;
- Tính chất của tình hình tội phạm.

Cả bốn thông số này đã được nhiều tài liệu đề cập và chúng được hiểu có tính chất quy ước hoặc tương đối rằng, mức độ và diễn biến của tình hình tội phạm thì cho biết về đặc điểm định lượng của tình hình tội phạm, còn cơ cấu và tính chất của tình hình tội phạm thì cho biết về đặc điểm định tính của hiện tượng này.

Khi nghiên cứu thực tế đặc điểm định lượng của tình hình tội phạm thì một vấn đề tất yếu nảy sinh. Đó là vấn đề tội phạm ẩn. Đây là loại tội phạm chỉ nói về trạng thái. Và ngày nay nó đã được xem như một phần không thể thiếu được của tình hình tội phạm trong thực tế, tức là khi đánh giá thực trạng của tình hình tội phạm thì không thể bỏ qua được **phần ẩn** của tình hình tội phạm, phần đối trọng với phần còn lại, tức là **phần hiện** của tình hình tội phạm mà ban đầu chúng tôi đã từng gọi là phần rõ của tình hình tội phạm (năm 1994).

*(Tiếp theo trang 60 – Sự thể hiện của nguyên tắc ...)*

Với những hạn chế của BLTTHS hiện hành nêu trên, quan điểm của chúng tôi là xoá bỏ chế định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của toà án quy định tại Điều 179 BLTTHS hiện hành để đảm bảo nguyên tắc suy đoán vô tội trong TTHS. Thay vào đó, cho phép tại giai đoạn xét xử, viện kiểm sát với tư cách là cơ quan buộc tội, có quyền bổ sung chứng cứ nếu cơ quan này tự thấy việc chứng minh lỗi của bị can, bị cáo chưa đầy đủ. Nếu hồ sơ vụ án đã chuyển sang toà án mà viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm buộc tội thì cho dù có thấy những thiếu sót về chứng cứ toà

án vẫn tiến hành xét xử và tuyên bị cáo không phạm tội với lý do, bên buộc tội không chứng minh được hoặc chứng minh không đúng pháp luật lỗi của bị cáo. Nếu sau đó, viện kiểm sát thấy cần buộc tội lại thì đó là câu chuyện của vụ án khác. Có như vậy mới đề cao trách nhiệm chứng minh lỗi của người bị buộc tội của viện kiểm sát cũng như trả toà án về với đúng chức năng của nó là cơ quan xét xử chứ không phải cơ quan buộc tội và phán quyết của toà án mới đảm bảo khách quan, không định kiến.